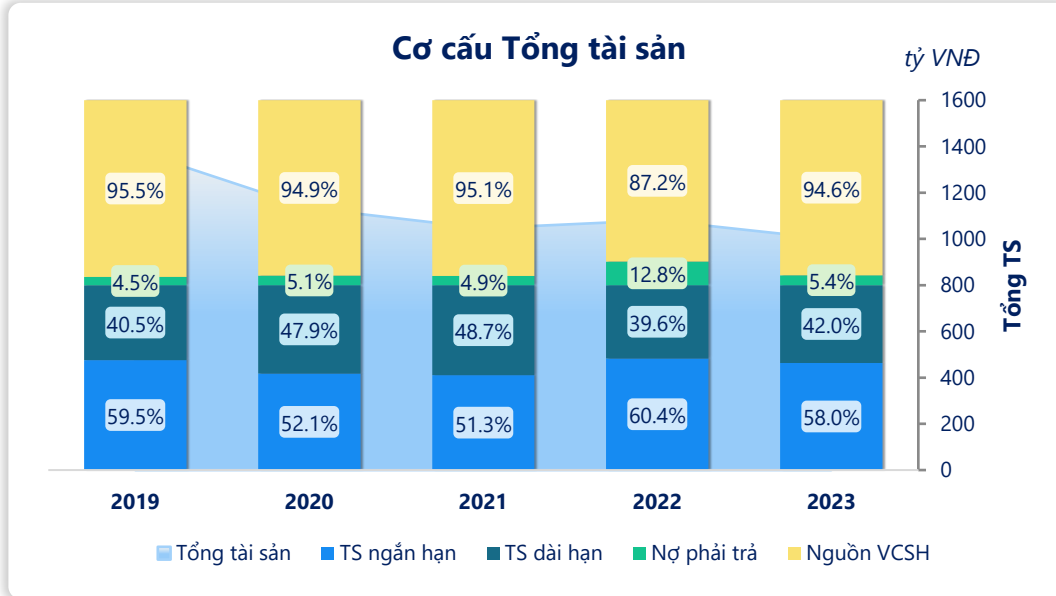
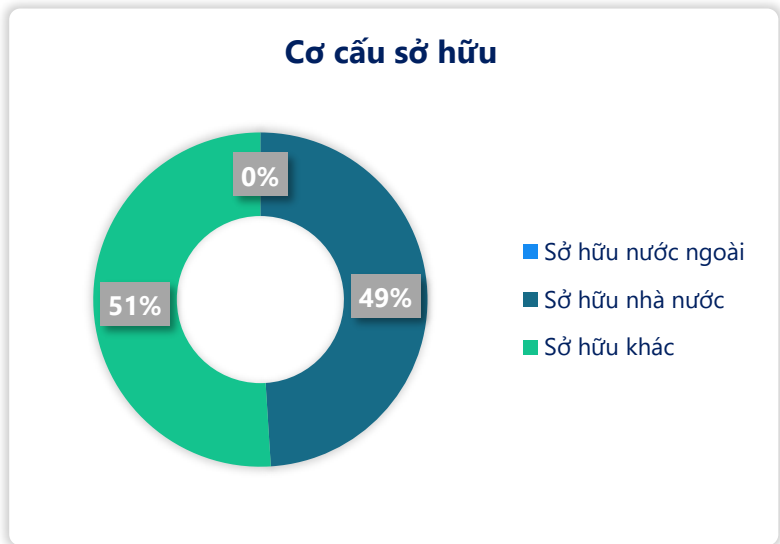


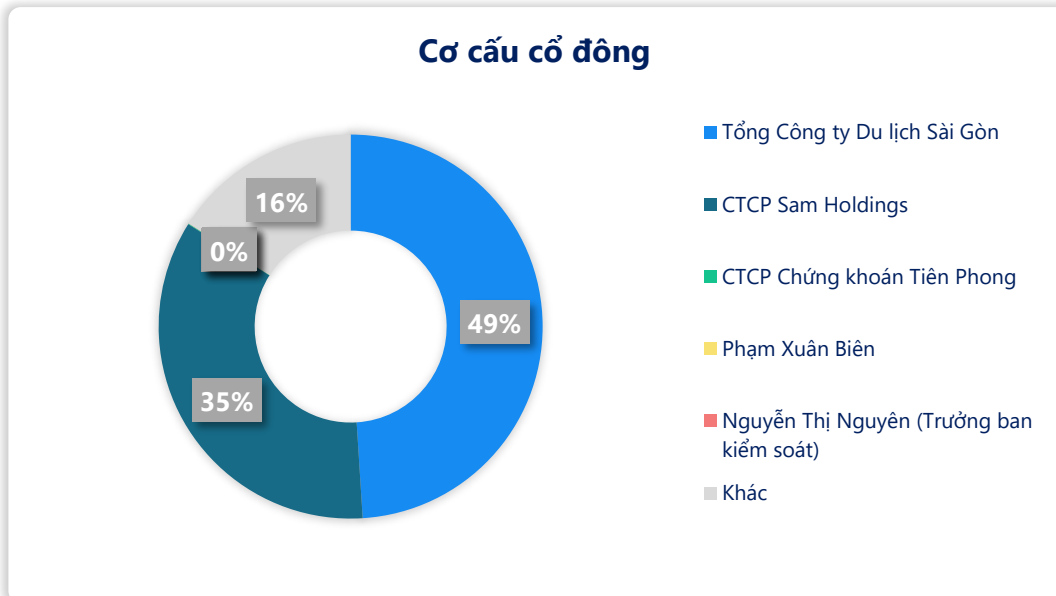
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	20,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000			
SL cổ phiếu LH	118,684,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,710			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	948			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,397			
P/E	528.0			
EPS	38			
	YTD	1T	3T	6T
DSP	64.2%	22.4%	87.0%	92.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **DSP** năm 2023 đạt **999.1** tỷ đồng, giảm **7.58%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.6%, cao hơn nợ phải trả.

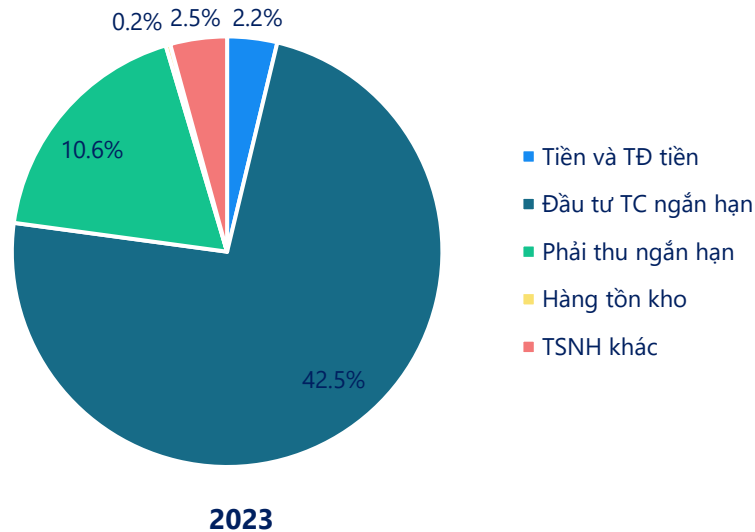
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Sam Holdings nắm giữ 35.0% và đứng thứ 3 là CTCP Chứng khoán Tiên Phong nắm giữ 0.05%.

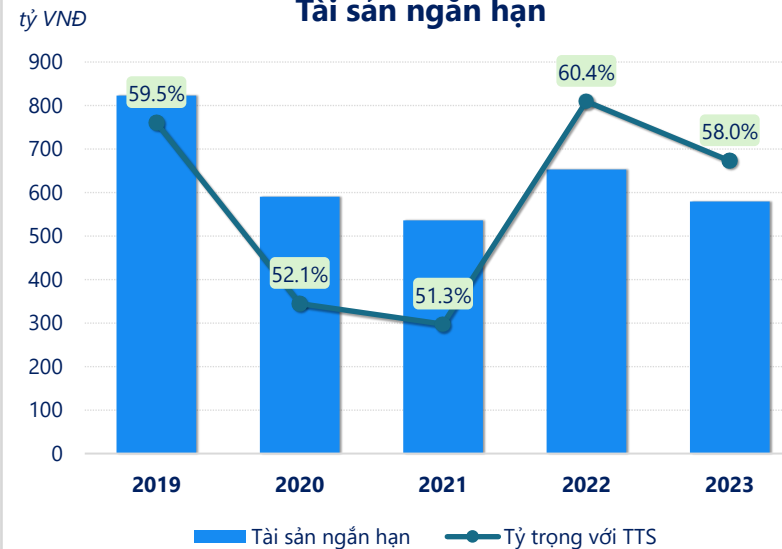
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



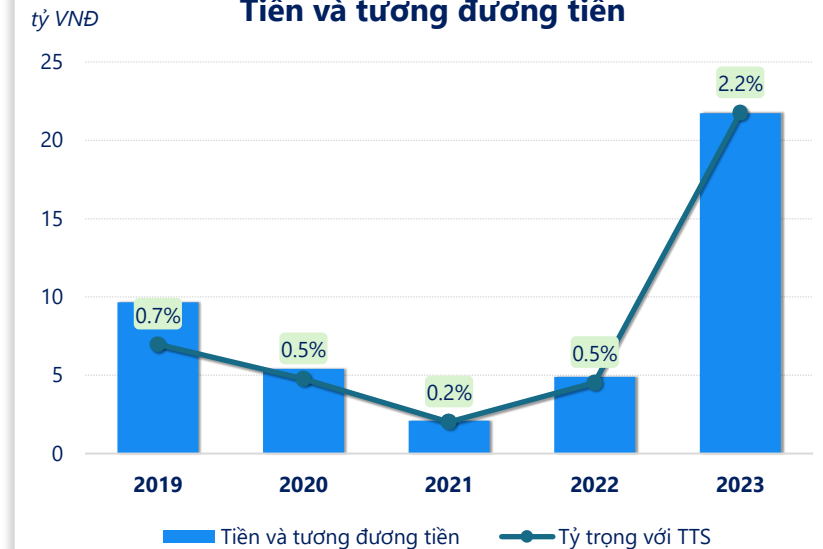
**Tài sản ngắn hạn** của DSP năm 2023 giảm **11.3%** so với năm trước, đạt **579.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

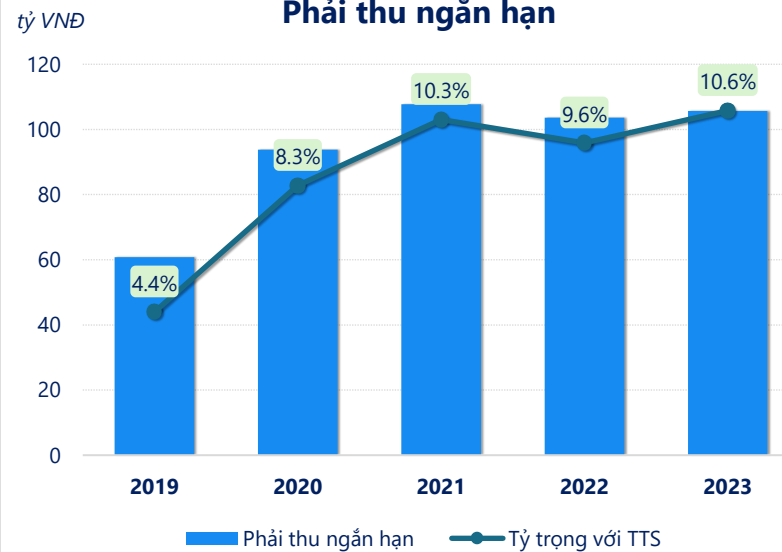
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



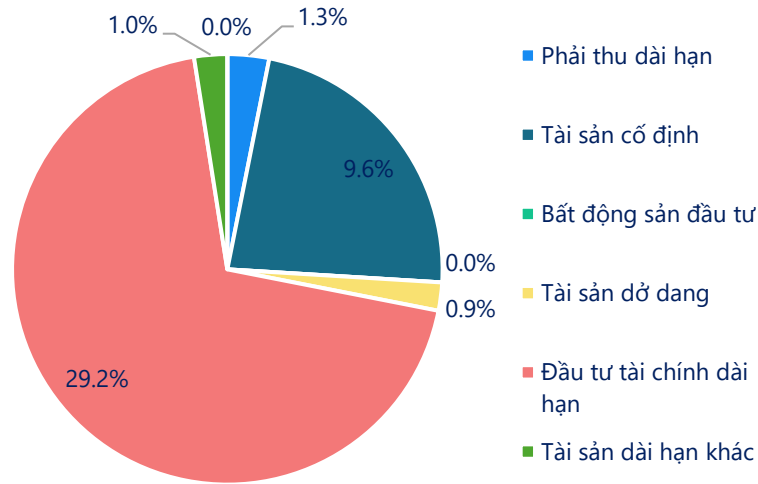
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



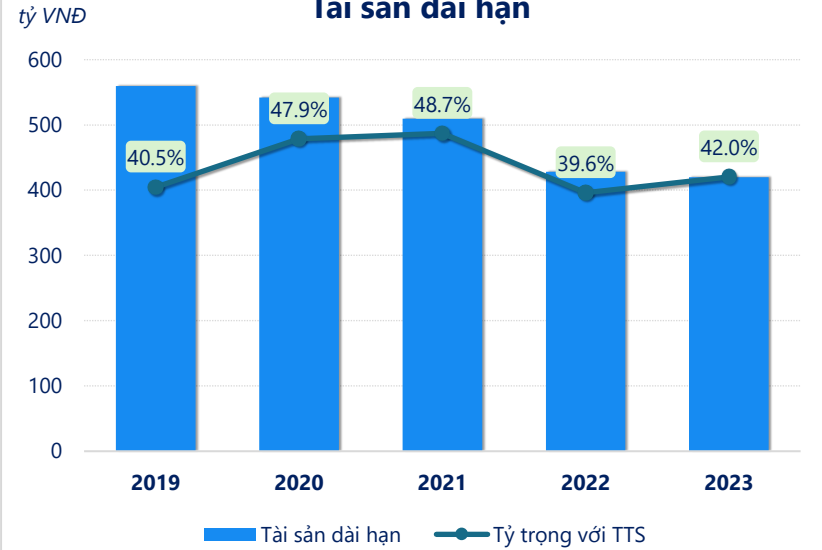
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **420.0** tỷ đồng giảm **1.92%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **42.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **29.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.60%.

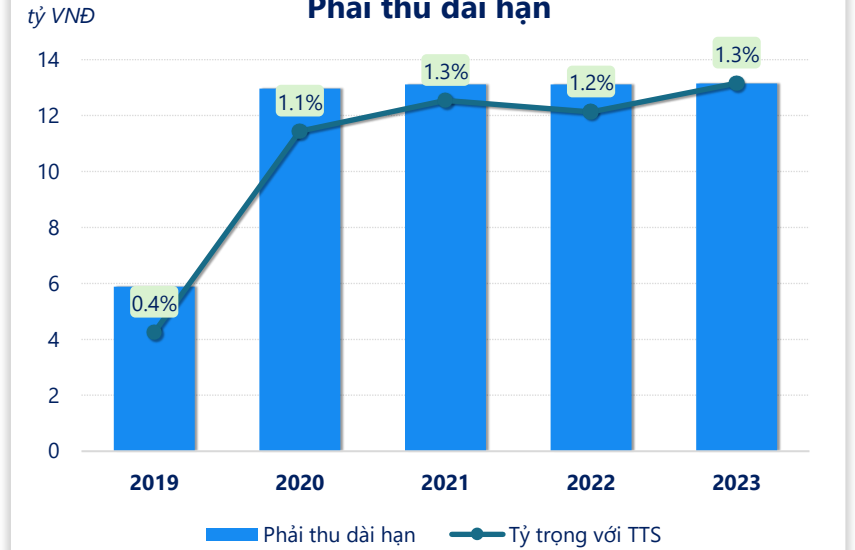
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



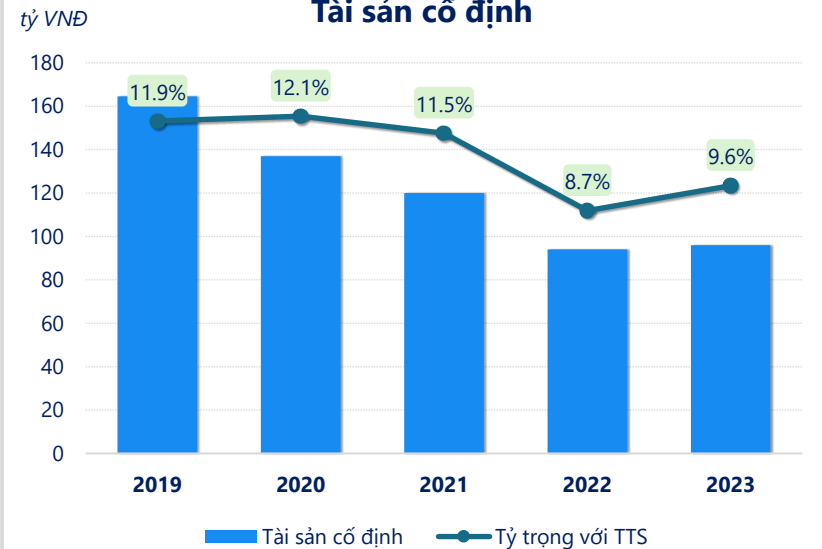
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



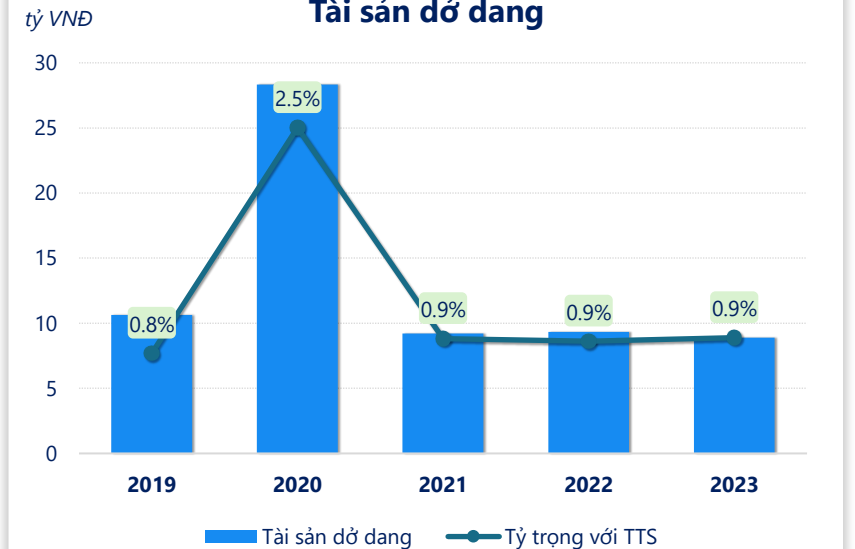
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

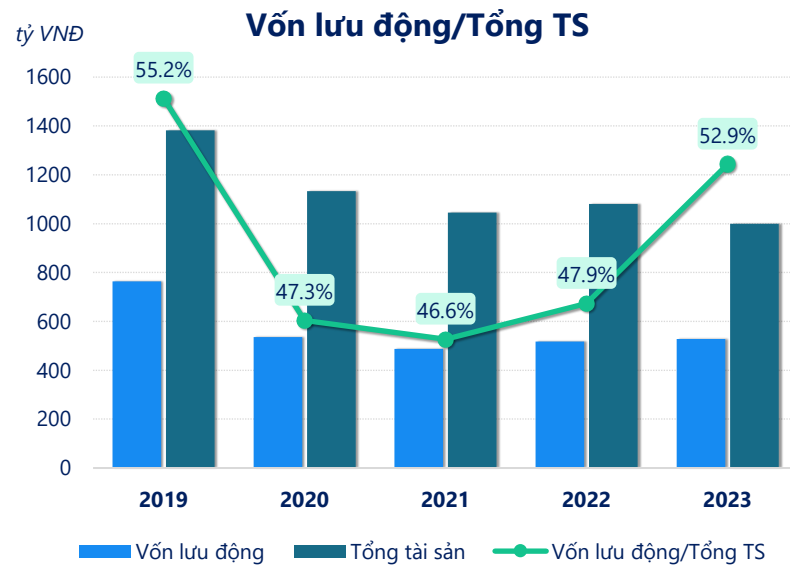
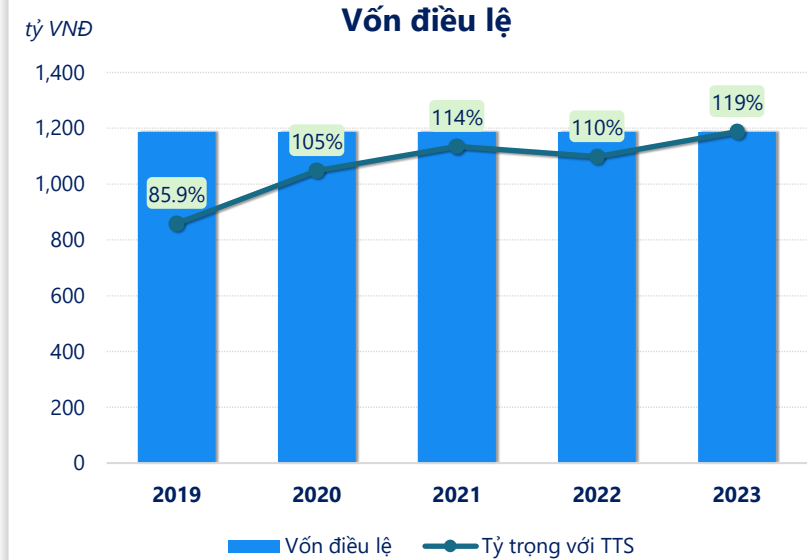
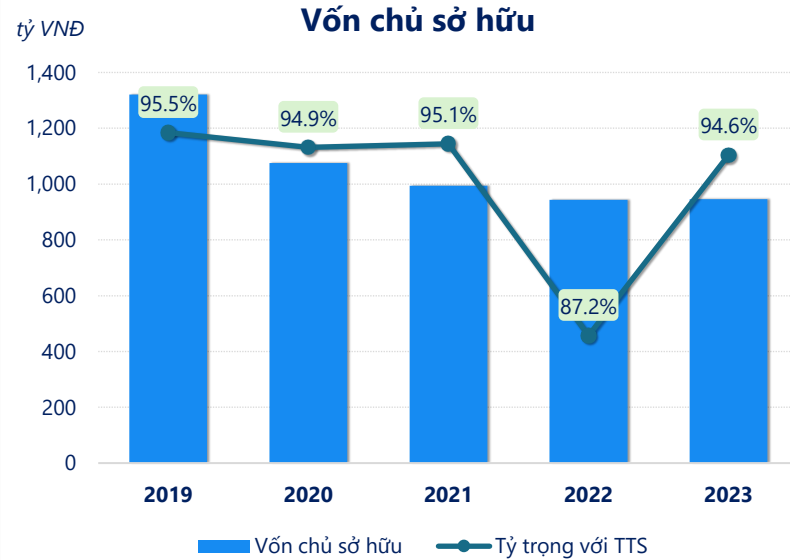
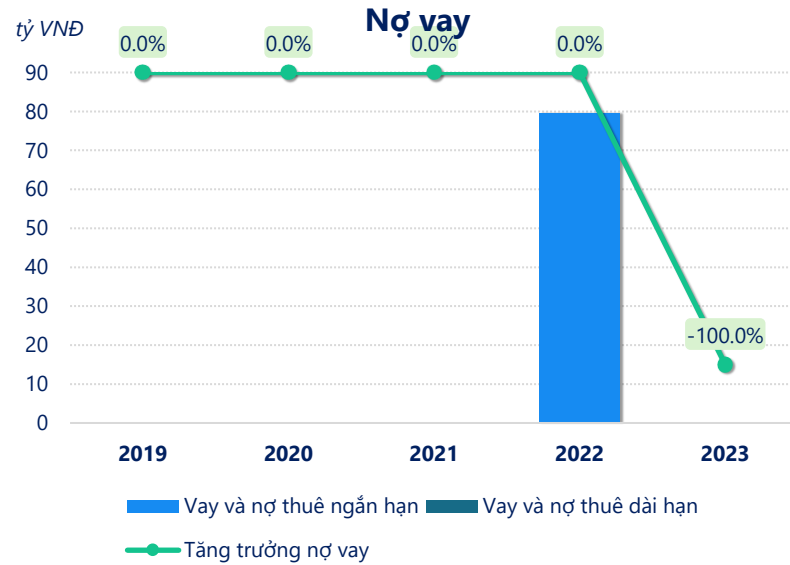


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,001</b>	<b>1,081</b>	<b>-7.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>581</b>	<b>653</b>	<b>-11.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	21.7	4.90	343%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	425	516	-17.7%
Phải thu ngắn hạn	108	104	3.9%
Hàng tồn kho	1.99	3.08	-35.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.6	25.1	-1.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>420</b>	<b>428</b>	<b>-1.9%</b>
Phải thu dài hạn	13.1	13.1	0.3%
Tài sản cố định	95.9	94.1	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.19	9.33	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	292	286	2.0%
Tài sản dài hạn khác	10.4	25.8	-59.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>53.8</b>	<b>138</b>	<b>-61.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>50.8</b>	<b>135</b>	<b>-62.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	79.5	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	10.6	-29.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.97</b>	<b>2.97</b>	<b>-0.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>948</b>	<b>943</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>948</b>	<b>943</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	1,187	1,187	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>306</b>	<b>131</b>	<b>55.9</b>	<b>222</b>	<b>212</b>
Giá vốn hàng bán	285	332	169	262	235
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>21.1</b>	<b>-201</b>	<b>-113</b>	<b>-40.7</b>	<b>-22.6</b>
Doanh thu HĐTC	88.4	66.1	50.9	38.1	64.1
Chi phí TC	0.13	0.35	0.38	0.36	1.25
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.17</b>	<b>0.99</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	6.80	2.71	6.23	6.75
Chi phí QLDN	28.8	45.7	15.9	32.7	31.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>69.6</b>	<b>-188</b>	<b>-81.0</b>	<b>-41.9</b>	<b>1.58</b>
Lợi nhuận khác	0.59	6.27	0.05	0.33	0.75
<b>LN trước thuế</b>	<b>70.2</b>	<b>-181</b>	<b>-81.0</b>	<b>-41.6</b>	<b>2.33</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>61.0</b>	<b>-181</b>	<b>-81.0</b>	<b>-41.6</b>	<b>2.33</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>61.0</b>	<b>-181</b>	<b>-81.0</b>	<b>-41.6</b>	<b>2.33</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.04	-282	-101	-25.9	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	65.0	337	97.9	-50.8	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.1	-59.3	-0.03	79.5	-79.5
Tiền đầu kỳ	12.8	9.66	5.40	2.11	4.90
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.09</b>	<b>-4.26</b>	<b>-3.29</b>	<b>2.79</b>	<b>16.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.66	5.40	2.11	4.90	21.7